

Số: 2112 /TDN-VP
V/v Công bố BCTC Bán niên năm 2017

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2017.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
2. Mã Chứng khoán: TDN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: (84.33) 3864 251 Fax: (84.33) 3863 942
5. Người phụ trách công bố thông tin: Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
6. Nơi giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
7. Nội dung của thông tin công bố: Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Bán niên năm 2017, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD sau kiểm toán so với trước kiểm toán.(Có các báo cáo kèm theo)

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Website Công ty;
- HĐQT, BKS, KTT, Lưu VT.

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Quang Tùng

Số: **2113** / TĐN-VP

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

V/v : Giải trình chênh lệch KQKD bán niên 2017
sau kiểm toán

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 14 tháng 08 năm 2017, Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC-Chi nhánh Quảng Ninh đã hoàn thành báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.

Kết quả kinh doanh sau kiểm toán có sự chênh lệch:

1. Kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý II năm 2017: lãi 3,7 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh sau kiểm toán lợi nhuận sau thuế quý II năm 2016: lỗ 2,1 tỷ đồng, chênh lệch 5,8 tỷ đồng.

- Nguyên nhân: Quý II năm 2017 Công ty hoàn trích dự phòng tài chính cho phần vốn đầu tư tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả là: 4,056 tỷ đồng.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh bán niên 2017 sau khi kiểm toán.

- Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo Công ty tự lập lãi 3,319 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo được kiểm toán lãi 3,979 tỷ đồng. Chênh lệch 0,66 tỷ đồng.

- Nguyên nhân: Kiểm toán độc lập điều chỉnh phân bổ vật liệu, dẫn đến chi phí giảm, lợi nhuận tăng.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN;
- TKKTTC, HĐQT, BKS'
- Lưu VT, VP, Website Công ty.



Phạm Duy Thanh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 3 số 5700101299 ngày 28/10/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch
Ông Mai Huy Trung	Thành viên
Ông Đặng Quang Minh	Thành viên
Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên
Ông Phạm Duy Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Duy Thanh	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Xô	Phó Giám đốc
Ông Đặng Quang Minh	Phó Giám đốc
Ông Đặng Thanh Bình	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên
Ông Trần Văn Vang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. 

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Duy Thanh
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 11 tháng 08 năm 2017, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		398.046.659.859	237.066.604.962
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.643.988.057	1.704.259.530
111	1. Tiền		2.643.988.057	1.704.259.530
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		188.859.606.580	71.283.714.591
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	188.770.473.543	66.047.288.880
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	176.771.436	108.832.156
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	37.113.264
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	722.066.885	5.900.185.575
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(809.705.284)	(809.705.284)
140	IV. Hàng tồn kho	9	167.697.888.808	127.084.492.680
141	1. Hàng tồn kho		167.697.888.808	127.084.492.680
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.845.176.414	36.994.138.161
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	38.598.506.414	29.034.670.417
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	246.670.000	7.959.467.744
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		755.798.755.655	694.374.508.080
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		56.760.052.323	51.495.401.331
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	56.760.052.323	51.495.401.331
220	II. Tài sản cố định		377.914.726.290	384.009.938.372
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	377.806.298.280	383.874.403.370
222	- Nguyên giá		1.791.564.406.049	1.809.076.431.578
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.413.758.107.769)	(1.425.202.028.208)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	108.428.010	135.535.002
228	- Nguyên giá		271.070.000	271.070.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(162.641.990)	(135.534.998)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	15.044.797.864	10.987.871.853
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.799.000.000	21.799.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.754.202.136)	(10.811.128.147)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		306.079.179.178	247.881.296.524
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	306.079.179.178	247.881.296.524
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.153.845.415.514	931.441.113.042


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		834.048.827.385	607.519.525.508
310	I. Nợ ngắn hạn		681.231.084.913	468.503.121.036
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	211.253.677.031	181.201.571.399
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	35.035.219.119	5.915.907.007
314	3. Phải trả người lao động		19.841.471.389	38.379.477.541
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	27.524.890.646	1.386.689.458
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		416.321.882	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.430.755.962	1.187.626.993
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	208.312.444.647	227.962.825.344
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	164.906.665.436	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.509.638.801	12.469.023.294
330	II. Nợ dài hạn		152.817.742.472	139.016.404.472
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	152.817.742.472	139.016.404.472
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		319.796.588.129	323.921.587.534
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	304.967.079.148	316.112.727.996
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.390.970.000	294.390.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.390.970.000	294.390.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(66.000.000)	(66.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.662.920.103	2.704.197.892
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.979.189.045	19.083.560.104
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	19.083.560.104
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.979.189.045	-
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		14.829.508.981	7.808.859.538
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	20	14.829.508.981	7.808.859.538
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.153.845.415.514	931.441.113.042


 Lê Thị Bắc
 Người lập biểu
 Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2017



 Vũ Thị Hương
 Trưởng phòng KT




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2017	năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.219.276.764.922	1.135.754.021.507
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.219.276.764.922	1.135.754.021.507
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.124.283.796.960	1.040.848.623.710
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.992.967.962	94.905.397.797
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	857.240.214	1.178.316.300
22	7. Chi phí tài chính	25	11.440.462.862	16.977.389.896
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.497.388.873	12.497.192.327
25	8. Chi phí bán hàng	26	629.972.196	561.496.566
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	81.361.805.869	81.683.000.351
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.417.967.249	(3.138.172.716)
31	11. Thu nhập khác	28	3.346.203.443	6.341.868.731
32	12. Chi phí khác	29	727.842.231	1.609.687.225
40	13. Lợi nhuận khác		2.618.361.212	4.732.181.506
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.036.328.461	1.594.008.790
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.057.139.416	488.674.189
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.979.189.045</u>	<u>1.105.334.601</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	135	38


Lê Thị Bắc
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2017


Vũ Thị Hương
Trưởng phòng KT




Phạm Duy Thanh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		5.036.328.461	1.594.008.790
02 2. Điều chỉnh cho các khoản			
03 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		62.164.789.649	78.106.090.177
05 - Các khoản dự phòng		160.849.739.425	209.468.693.661
06 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.619.111.692)	(4.157.278.491)
08 - Chi phí lãi vay		15.497.388.873	12.497.192.327
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		241.929.134.716	297.508.706.464
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(115.127.745.237)	(28.990.033.111)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		(40.613.396.128)	(48.286.822.371)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		69.212.676.228	(42.368.704.527)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		(67.761.718.651)	(64.772.622.982)
14 - Tiền lãi vay đã trả		(15.534.506.956)	(12.499.652.968)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.760.581.244)	(3.067.668.074)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		496.400.000	380.500.000
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.692.802.986)	(6.892.863.197)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		60.147.459.742	91.010.839.234
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(49.171.494.810)	(36.997.273)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.594.174.470	4.132.394.604
27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.937.222	24.883.887
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(47.552.383.118)	4.120.281.218
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu đi vay		489.745.189.043	341.484.955.864
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(495.594.231.740)	(429.399.686.989)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.806.305.400)	(4.629.459.600)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.655.348.097)	(92.544.190.725)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		939.728.527	2.586.929.727
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.704.259.530	552.313.168
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.643.988.057</u>	<u>3.139.242.895</u>

Lê Thị Bắc
 Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Vũ Thị Hương
 Trưởng phòng KT

Phạm Duy Thanh
 Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 3 số 5700101299 ngày 28/10/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi tư tỷ, ba trăm chín mươi triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng) tương đương 29.439.097 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, sản xuất than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu Khai thác sàng tuyển, chế biến than năm 2017 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị thành phẩm tồn kho và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sản phẩm than được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm
- Các tài sản khác	04-06 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

ICS - C
TY
HỮU HẠN
KẾ TOÁN
C
IP. HÀ N

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	10.089.975	273.766.799
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.633.898.082	1.430.492.731
	2.643.988.057	1.704.259.530

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	109.656.310.878	9.167.847.737
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	57.356.747.610	7.481.966.467
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	20.434.191.133	42.121.209.833
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.323.223.922	7.276.264.843
	188.770.473.543	66.047.288.880
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	188.708.376.432	66.022.854.574
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đo đạc bản đồ và xây dựng Hoà Phát	108.832.156	-	108.832.156	-
Khách hàng khác	67.939.280	-	-	-
	176.771.436	-	108.832.156	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tiền đổi mới cơ cấu lao động của Tập đoàn TKV	548.856.000	-	4.440.700.000	-
Phải thu thuế TNCN	171.168.000	-	172.564.490	-
Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	-	-	1.062.180.000	-
Phải thu khác	2.042.885	-	224.741.085	-
	722.066.885	-	5.900.185.575	-
b) Dài hạn				
Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	53.188.175.000	-	48.755.827.000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ	3.571.877.323	-	2.739.574.331	-
	56.760.052.323	-	51.495.401.331	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	809.705.284	-	809.705.284	-
Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển nhà và hạ tầng Vinacomin	809.705.284	-	809.705.284	-
	809.705.284	-	809.705.284	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.907.955.808	-	12.971.898.121	-
Công cụ, dụng cụ	183.610.000	-	154.930.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.870.077.676	-	51.496.324.591	-
Thành phẩm	48.736.245.324	-	62.461.339.968	-
	167.697.888.808	-	127.084.492.680	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy vi tính có nguyên giá 271.070.000 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2017 là 162.641.990 đồng; trong đó khấu hao trong kỳ là: 27.106.992 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm thiết bị	2.348.872.685	1.756.710.404
Phí đường bộ	17.656.642	35.101.610
Lốp, động cơ, xích di chuyển	36.184.510.447	27.151.359.583
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	47.466.640	91.498.820
	38.598.506.414	29.034.670.417
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.210.554.795	1.189.386.360
Phí sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện	19.502.798	29.532.788
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng ⁽¹⁾	11.874.382.022	17.357.433.567
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định ⁽²⁾	30.955.393.141	39.954.403.176
Lệ phí đường bộ	43.169.939	57.129.851
Chi phí trả trước thuế 5 xe ô tô ⁽³⁾	10.677.252.960	13.589.231.040
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ⁽⁴⁾	238.036.727.002	161.540.730.032
Phí sử dụng thông tin tài liệu địa chất ⁽⁵⁾	12.607.554.822	13.030.988.283
Chi phí trả trước dài hạn khác	654.641.699	1.132.461.427
	306.079.179.178	247.881.296.524

⁽¹⁾ Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được phân bổ 24 tháng tính từ thời điểm phát sinh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng.

⁽²⁾ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phân bổ trong thời gian 24 tháng tính từ ngày hoàn thành sửa chữa.

⁽³⁾ Hợp đồng thuê tài sản ngày 12/03/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Liên doanh nhà thầu: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái, thời gian thuê 60 tháng.

⁽⁴⁾ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ vào chi phí theo sản lượng than sạch sản xuất trong năm.

⁽⁵⁾ Phí sử dụng thông tin tài liệu địa chất phân bổ theo sản lượng tài nguyên khai thác.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phả	75.957.634.515	75.957.634.515	59.801.251.268	59.801.251.268
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	18.253.942.867	18.253.942.867	5.620.675.292	5.620.675.292
Chi nhánh Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	6.468.318.140	6.468.318.140	6.610.751.901	6.610.751.901
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	682.615.038	682.615.038	11.127.785.136	11.127.785.136
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.071.741.700	7.071.741.700	9.048.391.278	9.048.391.278
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	8.380.209.334	8.380.209.334	19.061.403.927	19.061.403.927
Công ty TNHH Khoáng sản Minh Đạt	14.851.415.558	14.851.415.558	7.417.459.318	7.417.459.318
Công ty Cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	12.707.305.621	12.707.305.621	-	-
Phải trả các đối tượng khác	66.880.494.258	66.880.494.258	62.513.853.279	62.513.853.279
	211.253.677.031	211.253.677.031	181.201.571.399	181.201.571.399
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	112.932.881.724	112.932.881.724	105.971.216.462	105.971.216.462

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	37.118.083
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng phải trả Công ty TNHH MTV Khe Sim	851.394.550	851.394.550
Chi phí điện nước	-	356.232.825
Các khoản phải trả khác	-	141.944.000
Tiền thuê ngoài vận chuyển đất đá	22.866.984.317	-
Tiền thuê ngoài chế biến sản phẩm ngoài than	2.638.060.100	-
Tiền thuê ngoài vận chuyển bã đá thải	295.503.973	-
Chi phí phải trả khác	872.947.706	-
	27.524.890.646	1.386.689.458

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cổ tức phải trả cổ đông	235.183.600	153.669.600
Phải trả ngành ăn	-	468.140.000
Kinh phí công đoàn	429.384.868	-
Công đoàn phí	131.891.094	246.232.674
Tiền thuốc khám chữa bệnh Bảo hiểm Y tế	84.569.509	166.857.087
Các khoản phải trả, phải nộp khác	549.726.891	152.727.632
	1.430.755.962	1.187.626.993

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng phải trả sửa chữa lớn tài sản cố định	4.375.000.000	-
Dự phòng phải trả khối lượng đất đá nổ mìn thiếu	9.425.955.970	-
Dự phòng phải trả đất bóc huyệt hệ số sau khi bù trừ chi phí vận chuyển vượt cung độ	132.709.164.007	-
Dự phòng phải trả khác	18.396.545.459	-
	164.906.665.436	-

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Vinacomin	150.144.000.000	51,00	150.144.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	70.494.080.000	23,95	70.494.080.000	23,95
Các cổ đông khác	73.752.890.000	25,05	73.752.890.000	25,05
	294.390.970.000	100,00	294.390.970.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	294.390.970.000	160.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	294.390.970.000	160.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.439.097	29.439.097
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.439.097	29.439.097
- Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.439.097	29.439.097
- Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.662.920.103	2.704.197.892
	6.662.920.103	2.704.197.892

20 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 30/06/2017 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than. Trong năm Công ty được cấp thêm nguồn kinh phí 8.791.229.195 đồng bao gồm: Cải tạo bãi thải P2 Than Đèo Nai - Vinacomin nguyên giá 7.342.652.140 đồng, giá trị một số công trình đã cấp tăng khi có số liệu quyết toán chính thức số tiền 1.448.577.055 đồng. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại ngày 30/06/2017 bao gồm 05 tài sản, tổng nguyên giá: 61.058.502.752 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2017: 46.228.993.771 đồng, giá trị còn lại tại thời điểm 30/06/2017: 14.829.508.981 đồng.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	33.109.503.989	43.284.978.637
- Dưới 1 năm	18.878.022.252	19.859.973.616
- Trên 1 năm đến 5 năm	14.231.481.737	23.425.005.021

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.200.413.263.543	1.085.408.710.945
Doanh thu dịch vụ	18.863.501.379	50.345.310.562
	1.219.276.764.922	1.135.754.021.507
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.217.762.311.409	1.132.947.905.195

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.104.962.169.078	988.502.400.447
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.321.627.882	50.841.194.981
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.505.028.282
	<u>1.124.283.796.960</u>	<u>1.040.848.623.710</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.937.222	24.883.887
Doanh thu hoạt động tài chính khác	832.302.992	1.153.432.413
	<u>857.240.214</u>	<u>1.178.316.300</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền vay	15.497.388.873	12.497.192.327
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4.056.926.011)	4.480.197.569
	<u>11.440.462.862</u>	<u>16.977.389.896</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí khác bằng tiền	629.972.196	561.496.566
	<u>629.972.196</u>	<u>561.496.566</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.665.211.770	2.316.727.187
Chi phí nhân công	15.337.166.543	13.527.336.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.034.972.320	6.885.938.374
Thuế, phí và lệ phí	12.795.725.138	9.608.983.514
Phí nộp Công ty mẹ	36.730.016.838	44.785.854.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.602.276.139	2.381.874.223
Chi phí khác bằng tiền	6.196.437.121	2.176.286.328
	<u>81.361.805.869</u>	<u>81.683.000.351</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.594.174.470	4.132.394.604
Thu tiền bồi thường vật chất của công nhân	750.983.369	427.278.764
Thu tiền bán phế liệu	-	447.380.000
Tiền khám chữa bệnh của công nhân có thẻ BHYT	282.635.619	265.607.840
Tiền đóng góp sửa chữa đường và vệ sinh môi trường	101.384.910	577.183.000
Các khoản khác	617.025.075	492.024.523
	3.346.203.443	6.341.868.731
Thu nhập khác đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	190.943.260	3.817.100.236

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền chậm nộp thuế	14.568.556	-
Kinh phí khám chữa bệnh người có BHYT	282.635.619	265.607.840
Giá trị phế liệu nhượng bán	-	447.380.000
Khấu hao tài sản cố định chờ thanh lý	-	690.481.372
Chi phí di chuyển niêm cất TSCĐ	149.640.744	-
Các khoản khác	280.997.312	206.218.013
	727.842.231	1.609.687.225

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.036.328.461	1.594.008.790
Các khoản điều chỉnh tăng	249.368.621	849.362.153
- Chi phí không hợp lệ	249.368.621	849.362.153
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.285.697.082	2.443.370.943
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.057.139.416	488.674.189
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.705.160.598	2.324.986.852
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.760.581.244)	(3.067.668.074)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.001.718.770	(254.007.033)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.979.189.045	1.105.334.601
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.979.189.045	1.105.334.601
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.439.097	29.439.097
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	135	38

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.869.891.395	379.270.849.410
Chi phí nhân công	123.377.922.104	116.172.873.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.164.789.649	78.106.090.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.114.268.893	233.883.330.572
Chi phí khác bằng tiền	413.436.910.798	372.183.349.552
	1.239.963.782.839	1.179.616.493.172

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.643.988.057	-	1.704.259.530	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	246.252.592.751	(809.705.284)	123.442.875.786	(809.705.284)
Đầu tư dài hạn	21.799.000.000	(6.754.202.136)	21.799.000.000	(10.811.128.147)
	270.695.580.808	(7.563.907.420)	146.946.135.316	(11.620.833.431)
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			361.130.187.119	366.979.229.816
Phải trả người bán, phải trả khác			212.684.432.993	182.389.198.392
Chỉ phí phải trả			27.524.890.646	1.386.689.458
			601.339.510.758	550.755.117.666

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Đầu tư dài hạn	-	15.044.797.864	-	15.044.797.864
	-	15.044.797.864	-	15.044.797.864
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	10.987.871.853	-	10.987.871.853
	-	10.987.871.853	-	10.987.871.853

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và tương đương tiền	2.643.988.057	-	-	2.643.988.057
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.682.835.144	56.760.052.323	-	245.442.887.467
	191.326.823.201	56.760.052.323	-	248.086.875.524

Tại ngày 01/01/2017

Tiền và tương đương tiền	1.704.259.530	-	-	1.704.259.530
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.137.769.171	51.495.401.331	-	122.633.170.502
	72.842.028.701	51.495.401.331	-	124.337.430.032

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	208.312.444.647	152.817.742.472	-	361.130.187.119
Phải trả người bán, phải trả khác	212.684.432.993	-	-	212.684.432.993
Chi phí phải trả	27.524.890.646	-	-	27.524.890.646
	448.521.768.286	152.817.742.472	-	601.339.510.758
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND

Tại ngày 01/01/2017

Vay và nợ	227.962.825.344	139.016.404.472	-	366.979.229.816
Phải trả người bán, phải trả khác	182.389.198.392	-	-	182.389.198.392
Chi phí phải trả	1.386.689.458	-	-	1.386.689.458
	411.738.713.194	139.016.404.472	-	550.755.117.666

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	489.745.189.043	341.484.955.864

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	495.594.231.740	429.399.686.989

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh than và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2017	năm 2016
		VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ		1.217.762.311.409	1.132.947.905.195
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	(*)	779.534.966.492	715.147.164.609
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	420.878.297.051	370.261.546.336
Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	(*)	55.149.900	53.965.815
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	32.542.200	62.667.900
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	593.568.448	594.277.648
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	909.090.909
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đà Mai Vinacomin	(*)	19.622.500	-
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn- Vinacomin	(*)	16.648.164.818	45.919.191.978
Thu nhập khác đối với các bên liên quan		190.943.260	3.817.100.236
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất TKV	(*)	101.384.910	73.191.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV- Công ty Cổ phần	(*)	-	3.100.000.000
Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	(*)	89.558.350	129.435.950
Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	-	2.334.150
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	-	503.992.000
Trường cao đẳng nghề Than khoáng sản Việt Nam - TKV	(*)	-	4.547.136
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô Vinacomin	(*)	-	3.600.000

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Mua hàng hóa dịch vụ		340.434.661.223	310.122.314.855
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	(*)	-	535.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV- XI nghiệp vật tư Cẩm Phả	(*)	196.866.917.865	165.518.907.394
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	5.523.812.194	5.494.788.778
Công ty Cổ phần Than Cao sơn - Vinacomin	(*)	-	4.821.774.383
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	(*)	91.484.788.702	76.977.396.080
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	(*)	16.648.945.500	22.974.338.875
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(*)	629.972.196	561.496.566
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	(*)	8.698.358.247	6.999.427.823
Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	(*)	-	61.812.409
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	(*)	1.973.466.000	1.145.887.000
Công ty Cổ phần sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	(*)	3.450.001.000	4.603.208.000
Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	(*)	892.796.982	839.293.523
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	(*)	968.058.883	649.773.924
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	(*)	11.557.582.519	16.267.504.712
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	(*)	348.660.000	250.800.000
Công ty TNHH MTV Vật tư và Vận tải - ITASCO	(*)	-	1.200.000.000
Công ty cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI	(*)	677.319.135	-
Công ty Cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	(*)	548.982.000	72.420.150
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	-	194.545.455
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ -TKV	(*)	-	248.591.031
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	(*)	-	45.348.752
Chi nhánh Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	(*)	165.000.000	660.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng		188.708.376.432	66.022.854.574
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	(*)	109.656.310.878	9.167.847.737
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	57.356.747.610	6.393.500.853
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Nhà và Hạ tầng - Vinacomin	(*)	809.705.284	809.705.284
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	80.703.601	45.080.200
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	20.434.191.133	42.121.209.833
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	(*)	338.146.156	7.481.966.467
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long TKV	(*)	10.987.020	3.544.200
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đà Mai - Vinacomin	(*)	21.584.750	-
Phải thu khác		548.856.000	4.440.700.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	548.856.000	4.440.700.000
Phải trả cho người bán		112.932.881.724	105.971.216.462
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	(*)	29.500.000	29.500.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	(*)	75.957.634.515	59.801.251.268
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	956.982.543	959.575.926
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	(*)	18.253.942.867	5.620.675.292
Viện khoa học công nghệ mỏ	(*)	-	704.519.549
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	(*)	5.899.591.500	5.373.069.000
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(*)	239.546.164	190.229.868
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ môi trường - Vinacomin	(*)	695.949.345	292.069.145
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	7.071.741.700	9.048.391.278
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	(*)	837.712.600	55.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	(*)	1.970.234.500	1.241.249.300
Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	(*)	207.900.000	207.900.000
Công ty Cổ phần phân chế tạo máy - Vinacomin	(*)	49.412.103	4.253.414.715

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	(*)	682.615.038	11.127.785.136
Viện cơ khí năng lượng và mô - Vinacomin	(*)	27.867.800	27.867.800
Công ty Cổ phần Vật tư và Vận tải - ITASCO	(*)	-	280.740.000
Bệnh Viện Than Khoáng Sản	(*)	-	572.266.140
Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	(*)	52.251.049	6.800.000
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	(*)	-	3.821.190.045
Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	(*)	-	511.242.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	(*)	-	418.000.000
Tổng công ty khoáng sản TKV - Chi nhánh Đá Quý Việt Nhật ViMiCO	(*)	-	1.428.480.000

(*) Đơn vị thành viên của Công ty mẹ.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.649.999.039	2.305.098.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ này và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Lê Thị Bắc

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Vũ Thị Hương

Trưởng phòng KT



Phạm Duy Thanh
 Giám đốc

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	21.799.000.000	(6.754.202.136)	21.799.000.000	(10.811.128.147)
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin	21.799.000.000	(6.754.202.136)	21.799.000.000	(10.811.128.147)
	21.799.000.000	(6.754.202.136)	21.799.000.000	(10.811.128.147)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin, với số lượng 2.179.900 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư này dựa trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin.



PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá													
Số dư đầu kỳ	234.519.031.936	420.439.011.794	1.110.361.676.681	24.627.338.010	6.022.373.295	13.106.999.862	1.809.076.431.578						
- Mua trong kỳ	1.436.854.415	47.734.640.395	-	-	-	-	49.171.494.810						
- Tặng khác (*)	8.791.229.195	-	-	-	-	-	8.791.229.195						
- Thanh lý, nhượng bán	(82.335.681)	(52.000.000)	(75.270.413.853)	-	-	(70.000.000)	(75.474.749.534)						
Số dư cuối kỳ	244.664.779.865	468.121.652.189	1.035.091.262.828	24.627.338.010	6.022.373.295	13.036.999.862	1.791.564.406.049						
Giá trị hao mòn lũy kế													
Số dư đầu kỳ	116.207.492.511	373.527.121.653	899.447.344.197	19.099.486.582	6.022.373.295	10.898.209.970	1.425.202.028.208						
- Khấu hao trong kỳ	4.628.178.986	14.897.276.972	39.885.857.377	2.108.405.832	-	617.963.490	62.137.682.657						
- Hao mòn	1.770.579.752	-	-	-	-	122.566.686	1.893.146.438						
- Thanh lý, nhượng bán	(82.335.681)	(52.000.000)	(75.270.413.853)	-	-	(70.000.000)	(75.474.749.534)						
Số dư cuối kỳ	122.523.915.568	388.372.398.625	864.062.787.721	21.207.892.414	6.022.373.295	11.568.740.146	1.413.758.107.769						
Giá trị còn lại													
Tại ngày đầu kỳ	118.311.539.425	46.911.890.141	210.914.332.484	5.527.851.428	-	2.208.789.892	383.874.403.370						
Tại ngày cuối kỳ	122.140.864.297	79.749.253.564	171.028.475.107	3.419.445.596	-	1.468.259.716	377.806.298.280						

(*) Tài sản cố định được cấp kinh phí từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Nguyên giá tài sản cố định được cấp trong kỳ bao gồm: Cải tạo bãi thải P2 Than Đèo Nai - Vinacomín nguyên giá 7.342.652.140 đồng, giá trị một số công trình đã cấp tăng khi có số liệu quyết toán chính thức số tiền 1.448.577.055 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 147.508.246.449 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 801.150.720.098 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 11.698.352.273 đồng.



PHỤ:

	1/1/2017		Trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	177.387.758.388	177.387.758.388	434.535.189.043	461.966.848.784	149.956.098.647	149.956.098.647
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn thương Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	100.141.015.434	100.141.015.434	189.271.103.496	218.788.629.534	70.623.489.396	70.623.489.396
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	77.246.742.954	77.246.742.954	61.035.315.171	108.901.644.631	29.380.413.494	29.380.413.494
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	134.276.574.619	134.276.574.619	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	-	-	49.952.195.757	-	49.952.195.757	49.952.195.757
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁴⁾	50.575.066.956	50.575.066.956	41.765.262.000	33.983.982.956	58.356.346.000	58.356.346.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	8.631.000.000	8.631.000.000	590.000.000	8.631.000.000	590.000.000	590.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	3.890.824.956	3.890.824.956	6.638.400.000	2.190.824.956	8.338.400.000	8.338.400.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	20.502.168.000	20.502.168.000	10.251.084.000	10.251.084.000	20.502.168.000	20.502.168.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	8.271.074.000	8.271.074.000	19.645.778.000	8.271.074.000	19.645.778.000	19.645.778.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	9.280.000.000	9.280.000.000	4.640.000.000	4.640.000.000	9.280.000.000	9.280.000.000
	227.962.825.344	227.962.825.344	476.300.451.043	495.950.831.740	208.312.444.647	208.312.444.647

	1/1/2017		30/6/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công	8.631.000.000	8.631.000.000	210.000.000	8.083.000.000
thương Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁴⁾				
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế	3.890.824.956	3.890.824.956	45.000.000.000	2.382.224.956
Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾				
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	85.345.634.400	85.345.634.400	-	10.251.084.000
- Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾				
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân	49.999.947.272	49.999.947.272	10.000.000.000	8.271.074.000
Đội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾				
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư	41.724.064.800	41.724.064.800	-	4.640.000.000
và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾				
	189.591.471.428	189.591.471.428	55.210.000.000	33.627.382.956
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(50.575.066.956)	(50.575.066.956)	(41.765.262.000)	(33.983.982.956)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	139.016.404.472	139.016.404.472		211.174.088.472
				(58.356.346.000)
				152.817.742.472

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 00302/2016/0001430-HĐTĐHM ngày 18/08/2016 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức vay 150 tỷ, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tin chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 70.623.489.396 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 366/2016/HĐHM-PN/SHB.110300 ngày 18/05/2016 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tin chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 29.380.413.494 đồng.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 11156176011562015.TD ngày 20/06/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tín chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 49.952.195.757 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 05 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 55 đến 72 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2017 là 758.000.000 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 590.000.000 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 04 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 60 tháng đến 84 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2017 là 46.508.600.000 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 8.338.400.000 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 06 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2017 là 75.094.550.400 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 20.502.168.000 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 05 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh; Tài trợ chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Giấy phép hoạt động khoáng sản số 2817/GP-BTNMT. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2017 là 51.728.873.272 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 19.645.778.000 đồng.

8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có Hợp đồng tín dụng số 01/2015/482371/HĐTD ngày 30/03/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 72 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2017 là 37.084.064.800 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 9.280.000.000 đồng.

PHỤ LỤC 04 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	7.896.968.787	-	53.943.236.986	35.591.365.812	-	10.454.902.387
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.705.160.598	1.057.139.416	2.760.581.244	-	1.001.718.770
Thuế thu nhập cá nhân	62.498.957	-	510.985.181	368.973.784	-	79.512.440
Thuế tài nguyên	-	1.588.349.409	144.658.557.003	122.748.144.919	-	23.498.761.493
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	12.792.725.138	12.792.725.138	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.064.000	742.000	-	322.000
Các loại thuế khác	-	-	17.568.556	17.566.527	-	2.029
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	100.911.189.000	100.911.189.000	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	1.622.397.000	11.399.322.000	13.268.389.000	246.670.000	-
	7.959.467.744	5.915.907.007	325.291.787.280	288.459.677.424	246.670.000	35.035.219.119

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND		VND	VND		VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	160.000.000.000	-	-	126.904.148.334	10.191.019.558	-	-	297.095.167.892
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	1.105.334.601	1.105.334.601
Kết chuyển nguồn hình thành tài sản	-	-	-	28.702.038	(28.702.038)	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	160.000.000.000	-	-	126.932.850.372	10.162.317.520	1.105.334.601	1.105.334.601	298.200.502.493
Số dư đầu kỳ này	294.390.970.000	(66.000.000)	-	-	2.704.197.892	19.083.560.104	316.112.727.996	316.112.727.996
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	3.979.189.045	3.979.189.045	3.979.189.045
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	3.958.722.211	(19.083.560.104)	(15.124.837.893)	(15.124.837.893)
Số dư cuối kỳ này	294.390.970.000	(66.000.000)	-	-	6.662.920.103	3.979.189.045	304.967.079.148	304.967.079.148

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 12/NQ-ĐHĐCĐ-2017 ngày 20 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau

Tỷ lệ %	Số tiền VND
	19.083.560.104
30%	3.958.722.211
	257.037.500
2%	8.979.980.993
	5.887.819.400

Kết quả kinh doanh sau thuế

Trích Quỹ Đầu tư phát triển
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành
Còn lại trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
Chi trả cổ tức
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 200 đồng)

